

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B01a – CTCK/HN)	5 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B02a – CTCK/HN)	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B03b – CTCK/HN)	12 - 14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B04a – CTCK/HN)	15
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B05a – CTCK/HN)	16 - 81

TH. VN
C
Đ. VN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động	Số 36/UBCK-GPHĐKD ngày 25 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 56/GPĐC-UBCK ngày 7 tháng 7 năm 2023.	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114648 thay đổi gần nhất lần thứ 5 ngày 25 tháng 7 năm 2023.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Trung Hà Ông Terence Ting Ông Phạm Hồng Hải Bà Đinh Thị Hoa Bà Nguyễn Thanh Thảo Ông Nguyễn Nam Sơn Bà Bùi Thị Kim Oanh Ông Phan Minh Tâm Ông Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch Phó Chủ tịch Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2023) Thành viên (từ nhiệm ngày 31 tháng 7 năm 2023) Phó Chủ tịch (từ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023) Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2023) Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Đỗ Việt Hùng Bà Trần Thị Hồng Nhung Ông Bùi Thế Toàn Bà Đồng Thị Phương Liên	Trưởng ban Thành viên Thành viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023) Thành viên (từ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2023)
Ban Tổng Giám đốc	Bà Nguyễn Thanh Thảo Ông Ngô Nhật Minh Ông Tô Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm từ ngày 8 tháng 3 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2023) Giám đốc Tài chính và Kế toán kiêm Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Trung Hà Bà Nguyễn Thanh Thảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Tầng 15, Tòa nhà Harec, Số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội	
Chi nhánh	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	
Công ty Kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Công ty và các công ty con hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty và các công ty con hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và các công ty con và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 81. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2023



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") và các công ty con được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 81.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác mà báo cáo soát xét của họ phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2022 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Đồng thời, báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng được kiểm toán bởi công ty kiểm toán này mà báo cáo kiểm toán độc lập của họ phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM14259
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.677.862.701.899	6.481.613.522.223
110	Tài sản tài chính ngắn hạn		7.671.008.849.769	6.470.234.822.231
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	164.357.139.862	296.711.202.252
111.1	Tiền		153.457.139.862	197.711.202.252
111.2	Các khoản tương đương tiền		10.900.000.000	99.000.000.000
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	3.2(a)	1.412.084.465.654	1.631.918.415.853
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	3.2(b)	5.337.052.398.561	3.863.674.865.959
114	Các khoản cho vay	3.2(c)	178.993.663.037	106.841.916.003
115	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	3.2(d)	211.081.361.926	212.369.211.500
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.2(c,d)	(2.934.808.718)	(2.934.808.718)
117	Các khoản phải thu		267.374.097.080	272.130.052.406
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính	3.3	12.873.000.000	17.611.800.000
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	3.3	254.501.097.080	254.518.252.406
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	3.3	254.501.097.080	254.518.252.406
118	Trả trước cho người bán	3.4	42.438.322.410	52.161.916.311
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.3	12.589.987.681	13.344.337.662
122	Các khoản phải thu khác	3.5	47.972.222.276	24.017.713.003
130	Tài sản ngắn hạn khác		6.853.852.130	11.378.699.992
131	Tạm ứng		2.364.500.000	26.500.000
132	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		31.678.303	31.678.303
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	3.6(a)	4.350.797.986	7.894.461.084
135	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		106.875.841	103.851.441
136	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	3.322.209.164

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 81 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND (Phân loại lại)
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		3.730.288.412.794	2.977.961.855.733
210	Tài sản tài chính dài hạn		3.685.939.161.519	2.933.744.766.876
212	Các khoản đầu tư		3.685.939.161.519	2.933.744.766.876
212.1	Các khoản đầu tư HTM	3.2(b)	3.685.939.161.519	2.933.744.766.876
220	Tài sản cố định		18.904.432.306	19.729.829.269
221	Tài sản cố định hữu hình	3.7(a)	8.614.124.654	7.863.035.889
222	Nguyên giá		31.579.416.349	29.555.778.148
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(22.965.291.695)	(21.692.742.259)
227	Tài sản cố định vô hình	3.7(b)	10.290.307.652	11.866.793.380
228	Nguyên giá		29.129.181.909	29.032.181.909
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(18.838.874.257)	(17.165.388.529)
250	Tài sản dài hạn khác		25.444.818.969	24.487.259.588
251	Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1.102.821.772	1.098.488.992
252	Chi phí trả trước dài hạn	3.6(b)	2.625.193.353	2.876.271.102
253	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	3.15	2.136.564.460	2.136.564.460
254	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	3.8(a)	9.535.308.055	8.341.009.508
255	Tài sản dài hạn khác	3.8(b)	10.044.931.329	10.034.925.526
270	TỔNG TÀI SẢN		11.408.151.114.693	9.459.575.377.956

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 81 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		9.440.498.232.177	7.691.092.986.859
310	Nợ phải trả ngắn hạn		9.421.963.728.314	7.494.936.961.231
311	Vay ngắn hạn		3.405.447.855.359	2.907.884.479.000
312	<i>Vay ngắn hạn</i>	3.9	3.405.447.855.359	2.907.884.479.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		337.643.764	505.243.708
320	Phải trả người bán ngắn hạn	3.10	28.145.943.356	39.468.154.866
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		12.000.000	870.280.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.11	25.296.123.640	8.763.690.722
323	Phải trả người lao động		1.345.430.754	258.232.830
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		52.443.425	-
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	3.12	52.623.673.951	43.279.317.919
327	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		11.437.964.705	32.240.437
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.13	5.870.094.744.469	4.445.705.416.858
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.14	27.169.904.891	48.169.904.891
340	Nợ phải trả dài hạn		18.534.503.863	196.156.025.628
341	Vay dài hạn		-	185.500.000.000
342	<i>Vay dài hạn</i>	3.9	-	185.500.000.000
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.15	18.534.503.863	10.656.025.628
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.967.652.882.516	1.768.482.391.097
410	Vốn chủ sở hữu	7.1	1.967.652.882.516	1.768.482.391.097
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.527.257.761.300	1.070.862.881.300
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		1.513.146.720.000	1.070.751.840.000
411.1a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		1.513.146.720.000	1.070.751.840.000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		14.111.041.300	111.041.300
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.385.326.228	2.385.326.228
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.515.647.373	54.917.083.228
417	Lợi nhuận chưa phân phối		433.978.154.960	639.006.092.008
417.1	<i>Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện</i>		371.385.535.039	664.588.463.897
417.2	<i>Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa thực hiện</i>		62.592.619.921	(25.582.371.889)
418	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.515.992.655	1.311.008.333
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.408.151.114.693	9.459.575.377.956

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 81 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023	31.12.2022
A	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.1	38.032.022.388	38.032.022.388
005	Ngoại tệ các loại (quy ra VND)	4.2	523.746.377	28.316.120.755
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.3	151.314.672	107.075.184
			Theo mệnh giá (VND)	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSD") của công ty chứng khoán		299.754.360.000	223.739.810.000
	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		295.240.360.000	223.736.810.000
	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		4.514.000.000	3.000.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán		1.810.000	1.810.000
	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		1.810.000	1.810.000
010	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán		18.406.860.000	5.300.090.000
	<i>Cổ phiếu</i>		18.406.860.000	5.300.090.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán		512.319.687.437	838.417.958.279
	<i>Cổ phiếu</i>		124.154.993.242	79.519.562.104
	<i>Trái phiếu</i>		218.100.098.308	553.386.727.073
	<i>Chứng chỉ tiền gửi</i>		170.064.595.887	205.511.669.102
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
			Theo mệnh giá (VND)	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		1.279.898.900.000	1.356.864.980.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		1.152.323.470.000	1.237.028.740.000
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		5.180.000.000	50.000.000
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		109.520.000.000	109.520.000.000
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		310.000	240.000
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		12.875.120.000	10.266.000.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư		19.608.860.000	9.684.120.000
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		19.608.860.000	9.684.120.000
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư		17.769.110.000	29.607.450.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư		162.073.370.000	1.144.820.000

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 81 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày	
		30.6.2023	31.12.2022
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)	Theo giá trị (VND)	
026	Tiền gửi của khách hàng	157.933.413.843	205.117.077.336
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	157.905.471.225	205.089.217.139
	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	155.632.357.130	203.006.176.612
	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	2.273.114.095	2.083.040.527
027.1	<i>Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD</i>	77.393.146	3.410.358.207
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	27.942.618	27.860.197
029.1	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước</i>	18.268.524	18.200.754
029.2	<i>Tiền gửi tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài</i>	9.674.094	9.659.443
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	157.933.413.843	205.117.077.336
031.1	<i>Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	154.348.895.654	203.024.377.366
031.2	<i>Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	3.584.518.189	2.092.699.970
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1.737.045.075	1.739.948.750



Trương Quân Bảo
Người lập



Tô Quốc Tuấn
Giám đốc Tài chính và Kế toán
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 81 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2023 VND	30.6.2022 VND (Trình bày lại)
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		281.722.298.843	163.342.029.815
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	92.190.181.749	136.116.992.497
01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	177.209.844.902	4.403.853.546
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	5.3	12.322.272.192	22.821.183.772
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM		332.438.363.155	195.299.939.262
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		8.577.703.184	20.088.416.339
04	Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")		758	-
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		7.558.653.155	17.528.686.839
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	18.670.000.000
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		881.293.584	2.183.195.513
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		2.043.090.909	14.754.500.000
11	Thu nhập hoạt động khác		7.574.315.215	11.854.300.464
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		640.795.718.803	443.721.068.232
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ các tài sản tài chính FVTPL		(93.456.220.422)	(180.319.691.301)
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	5.1	(12.536.145.682)	(26.936.362.929)
21.2	Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	5.2	(81.169.106.005)	(153.606.100.932)
21.3	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		249.031.265	222.772.560
22	Lỗ các khoản đầu tư HTM		(165.000.000)	-
24	Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		-	(5.950.684.932)
26	Chi phí hoạt động tự doanh	5.4	(6.454.691.937)	(3.556.034.609)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.4	(12.248.914.172)	(15.846.722.496)
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(199.600.970)	(167.827.423)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.4	(5.183.729.836)	(17.538.202.800)
32	Chi phí các dịch vụ khác		(5.660.460.913)	(5.807.552.139)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(123.368.618.250)	(229.186.715.700)
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
41	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái		138.369.273	59.294.861
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		702.435.701	1.408.725.955
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		840.804.974	1.468.020.816
CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		(1.329.713)	(11.416.298.394)
52	Chi phí lãi vay		(107.948.318.984)	(77.379.826.263)
55	Chi phí tài chính khác	5.5	(186.501.582.726)	(100.363.311.258)
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		(294.451.231.423)	(189.159.435.915)

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 81 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B02a – CTCK/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2023 VND	30.6.2022 VND (Trình bày lại)
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	5.6	(21.684.721.341)	(14.964.981.685)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		<u>202.131.952.763</u>	<u>11.877.955.748</u>
	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác		17.853.174	-
72	Chi phí khác		(61.369.097)	(323.276.075)
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		<u>(43.515.923)</u>	<u>(323.276.075)</u>
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		202.088.436.840	11.554.679.673
91	Lợi nhuận đã thực hiện		106.047.697.943	160.756.927.059
92	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		96.040.738.897	(149.202.247.386)
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)	5.7	(37.942.945.421)	593.611.427
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(30.064.467.186)	(17.701.965.245)
100.2	(Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại		(7.878.478.235)	18.295.576.672
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>164.145.491.419</u>	<u>12.148.291.100</u>
201	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		163.965.507.097	11.724.654.722
203	Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát		179.984.322	423.636.378
300	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN		-	-
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		<u>-</u>	<u>-</u>
500	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/cổ phiếu)	5.8	1.085	79
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	5.8	0,000	79



Trương Quân Bảo
Người lập



Tô Quốc Tuấn
Giám đốc Tài chính và Kế toán
kiểm Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 81 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B03b – CTCK/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		202.088.436.840	11.554.679.673
02	Điều chỉnh cho các khoản:		(143.606.742.932)	(141.326.401.161)
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		2.946.035.164	2.317.609.754
06	Chi phí lãi vay		107.948.318.984	77.379.826.263
08	Dự thu tiền lãi		(254.501.097.080)	(221.023.837.178)
10	Điều chỉnh các chi phí phi tiền tệ		81.169.106.005	153.606.100.932
11	Chênh lệch giảm đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	5.2	81.169.106.005	153.606.100.932
18	Điều chỉnh các doanh thu phi tiền tệ		(177.209.844.902)	(4.403.853.546)
19	Chênh lệch tăng đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	5.2	(177.209.844.902)	(4.403.853.546)
30	Thay đổi trong vốn lưu động		(403.593.141.884)	(78.081.777.882)
31	Giảm tài sản tài chính FVTPL		315.874.689.096	313.658.025.758
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(2.225.571.927.245)	(2.372.920.994.880)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(72.151.747.034)	232.895.317.454
34	Giảm/(tăng) tài sản tài chính AFS		1.287.849.574	(94.037.270.066)
35	Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		4.738.800.000	(18.066.660.000)
36	Giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính		254.518.252.406	121.133.383.007
37	Giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		754.349.981	29.195.610.572
39	Tăng các khoản phải thu khác		(14.230.915.372)	(124.810.857.260)
40	Tăng các tài sản khác		(3.546.637.130)	(2.062.036.697)
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		16.995.099.955	(1.256.702.325)
42	Giảm chi phí trả trước		3.794.740.847	1.578.654.361
43	Thuế TNDN đã nộp	3.11	(7.653.016.659)	(86.425.660.570)
44	Lãi vay đã trả		(100.434.062.907)	(51.659.951.334)
45	(Giảm)/tăng phải trả người bán		(11.322.211.510)	9.056.988.381
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		52.443.425	(30.826.000)
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(2.559.832.845)	(10.851.647.205)
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		1.087.197.924	(26.987.271.113)
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		1.434.773.785.610	2.003.437.178.165
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	72.941.870
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(441.152.186.873)	(58.651.251.984)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm, hình thành TSCĐ		(2.120.638.201)	(1.745.186.600)
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.120.638.201)	(1.745.186.600)

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 81 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	7.1	14.025.000.000	280.000.000
73	Tiền vay gốc		6.458.067.744.557	5.400.198.508.460
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(6.161.169.368.198)	(5.308.741.341.260)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.613.675)	(3.527.730)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		310.918.762.684	91.733.639.470
90	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(132.354.062.390)	31.337.200.886
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		296.711.202.252	350.066.827.995
101.1	Tiền		197.711.202.252	317.066.827.995
101.2	Các khoản tương đương tiền		99.000.000.000	33.000.000.000
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		164.357.139.862	381.404.028.881
103.1	Tiền	3.1	153.457.139.862	381.404.028.881
103.2	Các khoản tương đương tiền		10.900.000.000	-

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 6.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	427.275.592.470	1.397.959.371.600
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(469.355.075.990)	(782.588.816.900)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	1.570.930.270.843	2.824.279.670.571
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(1.601.351.914.211)	(3.440.579.090.029)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(216.761.779)	(193.119.859)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	25.689.965.174	49.010.724.891
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	(155.740.000)	(14.437.343.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(47.183.663.493)	33.451.397.274
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	205.117.077.336	192.238.525.886
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	205.117.077.336	192.238.525.886
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	205.089.217.139	192.210.819.806
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	27.860.197	27.706.080
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	157.933.413.843	225.689.923.160
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	157.933.413.843	225.689.923.160
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	157.905.471.225	225.662.194.504
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	27.942.618	27.728.656


Trương Quân Bảo
Người lập


Tô Quốc Tuấn
Giám đốc Tài chính và Kế toán
kiểm Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B04a – CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chi tiêu	Tại ngày		Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Tại ngày	
	1.1.2022	1.1.2023	Tăng VND (Trình bày lại)	Giảm VND (Trình bày lại)	Tăng VND	Giảm VND	30.6.2022 VND (Trình bày lại)	30.6.2023 VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.070.862.881.300	1.070.862.881.300	-	-	456.394.880.000	-	1.070.862.881.300	1.527.257.761.300
1.1 Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	1.070.751.840.000	1.070.751.840.000	-	-	442.394.880.000	-	1.070.751.840.000	1.513.146.720.000
1.2 Thặng dư vốn cổ phần	111.041.300	111.041.300	-	-	14.000.000.000	-	111.041.300	14.111.041.300
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.385.326.228	2.385.326.228	-	-	-	-	2.385.326.228	2.385.326.228
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	54.917.083.228	54.917.083.228	-	-	-	(52.401.435.855)	54.917.083.228	2.515.647.373
4. Lợi nhuận chưa phân phối	626.249.152.228	639.006.092.008	142.918.251.157	(157.053.416.490)	163.965.507.097	(368.993.444.145)	612.113.986.895	433.978.154.960
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	520.976.652.353	664.588.463.897	142.918.251.157	(25.846.444.919)	75.790.515.287	(368.993.444.145)	638.048.458.591	371.385.535.039
4.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	105.272.499.875	(25.582.371.889)	-	(131.206.971.571)	88.174.991.810	-	(25.934.471.696)	62.592.619.921
5. Lợi ích có đóng không kiểm soát	497.728.935	1.311.008.333	717.011.514	-	204.984.322	-	1.214.740.449	1.515.982.635
Tổng cộng	1.754.912.171.919	1.768.482.391.097	143.635.262.671	(157.053.416.490)	620.565.371.419	(421.394.380.000)	1.741.454.018.100	1.967.652.862.516



Trương Quân Bảo
Người lập

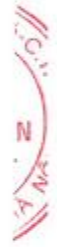


Tô Quốc Tuấn
Giám đốc Tài chính và Kế toán
Kiểm Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 81 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) (“TVS”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNN”) cấp ngày 25 tháng 12 năm 2006. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 56/GPĐC-UBCK được cấp ngày 07 tháng 7 năm 2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2006 và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114648 thay đổi gần nhất lần thứ 05 ngày 25 tháng 7 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là TVS.

Trụ sở chính

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 15, Tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty thành lập Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt tại Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định 505/QĐ-UBCK cấp ngày 07 tháng 9 năm 2007 của UBCKNN.

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật gần nhất vào ngày 28 tháng 6 năm 2023.

Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty và các công ty con có 100 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 90 nhân viên).

Quy mô vốn

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (“ngày báo cáo”) VND
Vốn điều lệ của Công ty	1.513.146.720.000
Tổng vốn chủ sở hữu	1.967.652.882.516
Tổng tài sản	11.408.151.114.693

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05a – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cấu trúc của Công ty

Tại ngày báo cáo, Công ty có 1 công ty con trực tiếp như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	30.6.2023		31.12.2022	
				Tỷ lệ quyền sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ quyền sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
1	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM") Công ty con trực tiếp	Quản lý quỹ	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,84	99,84	99,84	99,84

Ngoài ra, tại ngày báo cáo, Công ty có 2 bên là công ty con của TVAM như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	30.6.2023		31.12.2022	
				Tỷ lệ quyền sở hữu trực tiếp của Công ty %	Tỷ lệ quyền sở hữu của TVAM %	Tỷ lệ quyền sở hữu trực tiếp của Công ty %	Tỷ lệ quyền sở hữu của TVAM %
1	Công ty cổ phần Finsight ("Finsight") (công ty con cấp 2 của Công ty)	Tư vấn đầu tư	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	8,32	91,37	8,32	91,37
2	Công ty Cổ phần Camellia Wealth (*)	Hoạt động đầu tư	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	15,00	35,50	-	-

(*) Finsight sở hữu trực tiếp 49,00% của Công ty Cổ phần Camellia Wealth.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ không chịu ảnh hưởng của tính thời vụ.

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong pháp luật chứng khoán hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210/2014/TT-BTC"), Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334/2016/TT-BTC"), Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017 ("Công văn 6190/BTC-CĐKT") và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 ("Thông tư 23/2018/TT-BTC") do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập dựa trên cùng chính sách kế toán áp dụng cho báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

2.2 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty và các công ty con sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"), cũng là đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo, ngoại trừ các khoản vay và nợ phải trả mà Công ty và các công ty con đã sử dụng công cụ tài chính để phòng ngừa rủi ro tỷ giá hối đoái, lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng nhóm được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của các công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty mẹ áp dụng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lãi hoặc lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính

(a) Phân loại và đo lường

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ban Tổng Giám đốc sẽ xác định một tài sản tài chính là tài sản tài chính FVTPL nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty và các công ty con (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán – Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty và các công ty con.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty và các công ty con xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ ("FVTPL");
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty và các công ty con xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán ("AFS"); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong kỳ kế toán hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất Công ty và các công ty con đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Công ty và các công ty con đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và các công ty con và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Công ty và các công ty con không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Công ty và các công ty con đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Công ty và các công ty con không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:

- (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
- (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iii) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong kỳ, Công ty và các công ty con có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do công ty chứng khoán quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

10/10
C
H
T
H
0/1

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Phân loại và đo lường (tiếp theo)

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) (tiếp theo)

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo quy định của Chuẩn mực Kế toán về ghi nhận doanh thu.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các tài sản tài chính HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có). Khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Phân loại lại

(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Công ty và các công ty con phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty và các công ty con được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) và phải được định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào lãi/lỗ trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ như là các điều chỉnh do phân loại lại.

(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày giao dịch – là ngày Công ty và các công ty con trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính.

Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty và các công ty con đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

Khi Công ty và các công ty con chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba, nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chưa chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty và các công ty con. Trong trường hợp đó, Công ty và các công ty con cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty và các công ty con giữ lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0).

(e) Căn cứ xác định giá trị thị trường/giá trị hợp lý

Công ty và các công ty con áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính theo các quy định hiện hành như sau:

(i) *Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Cổ phiếu niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày báo cáo. Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM được đánh giá lại căn cứ vào giá tham chiếu trong ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

(ii) *Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo cộng lãi lũy kế (nếu giá niêm yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(iii) *Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.

(iv) *Chứng chỉ quỹ niêm yết*

Các chứng chỉ quỹ được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

(v) *Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi*

Các chứng khoán này được định giá dựa trên giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(f) Hạch toán lãi/(lỗ)

Chi phí mua

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính FVTPL được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính khác được hạch toán vào giá gốc của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) suy giảm giá trị tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

2.8 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ. Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

10/1
Á
T
KH

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

2.9 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu 'Tài sản dài hạn khác' trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo hoạt động hợp nhất giữa niên độ ở chỉ tiêu 'Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán'.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được ghi nhận ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, ở chỉ tiêu 'Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư' và 'Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD'.

2.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi cầm cố, thế chấp

Trong kỳ, Công ty và các công ty con có các khoản đầu tư đem đi cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty và các công ty con.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng cầm cố, thế chấp trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty và các công ty con không được sử dụng các tài sản cầm cố, thế chấp để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty và các công ty con không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận cầm cố, thế chấp sẽ được sử dụng tài sản cầm cố, thế chấp để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty và các công ty con sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng cầm cố, thế chấp kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty và các công ty con bắt đầu quá hạn.

Các tài sản đem đi cầm cố, thế chấp được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao và hao mòn

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị tài sản phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nâng cấp tài sản thuê	3 năm
Máy móc thiết bị	2 - 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm vi tính	1 - 5 năm
TSCĐ vô hình khác	2 - 3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty và các công ty con thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.15 Nợ phải trả

(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty và các công ty con phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty và các công ty con đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào loại nghiệp vụ phát sinh bao gồm:

- Nợ vay;
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán;
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa, dịch vụ;
- Người mua trả tiền trước; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua các tài sản tài chính, hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con là các nghĩa vụ mang tính bắt buộc để thanh toán tiền hoặc tài sản tài chính cho đơn vị khác hoặc trao đổi các tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính với đơn vị khác theo các điều kiện không có lợi cho Công ty và các công ty con hoặc là các hợp đồng có thể được thanh toán bằng các công cụ vốn chủ sở hữu của Công ty và các công ty con.

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trong trường hợp Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần, hoặc để cùng lúc thanh toán một tài sản và một khoản nợ phải trả.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

2.18 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch bán mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.19 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

2.20 Hợp đồng hợp tác kinh doanh của công ty con cấp 2 của Công ty

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa công ty con cấp 2 của Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập (Thuyết minh 3.13) như sau:

- BCC quy định các bên tham gia BCC được chia một khoản lợi nhuận cố định. Các khoản tiền nhận từ đối tác theo các hợp đồng BCC được ghi nhận là một khoản phải trả trên báo cáo tài chính và được ủy thác cho công ty quản lý quỹ thực hiện đầu tư vào các tài sản tài chính để tạo ra thu nhập cố định. Công ty cấp 2 của Công ty hạch toán doanh thu tài chính tương ứng với thu nhập được tạo ra từ các tài sản này. Các khoản lợi nhuận cố định trả cho đối tác được công ty con cấp 2 của Công ty hạch toán là chi phí tài chính.
- BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận theo kết quả hoạt động. Công ty con cấp 2 của Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ thu nhập thuần (sau khi trừ doanh thu và chi phí) cho các bên tham gia BCC trong kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi đã nhận trước chờ phân bổ từ các hợp đồng tiền gửi. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.22 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong kỳ.

2.23 Vốn chủ sở hữu

(a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

(b) Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(c) Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, TVS và TVAM sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của Công ty.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, TVS và TVAM sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của Công ty, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, TVS và TVAM phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của TVS và TVAM cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

(d) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ và thuế TNDN hoãn lại trên kết quả đánh giá lại đó.

Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty và các công ty con được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ khi cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông hoặc khi Hội đồng Quản trị công bố quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN. Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022 (ngày Thông tư 114/2021/TT-BTC có hiệu lực), cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ.

2.25 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả của khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả của khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

2.26 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư của Công ty và các công ty con bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí lưu ký chứng khoán, phí tư vấn tài chính khác, phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, phí quản lý công ty đầu tư chứng khoán, phí quản lý danh mục đầu tư, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, thu phí thường hoạt động do quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và các nhà đầu tư thường cho công ty con.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Đã
Ấp
T
H

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

(b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh tài sản tài chính

Thu nhập từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

(c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập không thường xuyên phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu và thu nhập nêu trên.

2.27 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Công ty và các công ty con được phân loại theo chức năng bao gồm: chi phí hoạt động; chi phí tài chính; chi phí quản lý; và chi phí khác.

2.28 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu từ hoạt động đầu tư phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng và lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.29 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty và các công ty con chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí vật liệu văn phòng phẩm, chi phí khấu hao, chi phí đi lại, chi phí thuê văn phòng và chi phí quản lý khác.

2.31 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.32 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty và các công ty con, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng nhóm là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty và các công ty con, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty và các công ty con căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.33 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty và các công ty con một cách toàn diện.

2.34 Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong Thông tư 334/2016/TT-BTC, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được hiểu là có số liệu bằng không.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt tại quỹ	399.377.503	263.164.547
Tiền gửi ngân hàng (*)	153.057.762.359	197.448.037.705
Các khoản tương đương tiền	10.900.000.000	99.000.000.000
	<u><u>164.357.139.862</u></u>	<u><u>296.711.202.252</u></u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty và các công ty con không có khoản tiền gửi ngân hàng nào được dùng làm tài sản đảm bảo (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản tiền gửi ngân hàng với tổng giá trị là 25,7 tỷ Đồng đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 3.9)).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Cổ phiếu niêm yết	653.642.472.362	57.716.451.044	(22.879.366.301)	688.479.557.105
Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	20.545.862.723	3.924.476.800	(7.115.323)	24.463.224.200
Cổ phiếu hủy niêm yết	3.165.947	-	(2.646.147)	519.800
Trái phiếu niêm yết	32.333.224.500	66.775.500	-	32.400.000.000
Trái phiếu không niêm yết	518.948.955.670	11.895.512.715	-	530.844.468.385
Chứng chỉ quỹ niêm yết	51.973.640.000	28.406.900.000	-	80.380.540.000
Chứng chỉ tiền gửi	55.194.798.829	321.357.335	-	55.516.156.164
	1.332.642.120.031	102.331.473.394	(22.889.127.771)	1.412.084.465.654
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Cổ phiếu niêm yết	443.494.198.007	18.543.388.699	(67.129.915.313)	394.907.671.393
Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	48.460.102.648	1.931.200	(10.949.774.348)	37.512.259.500
Cổ phiếu hủy niêm yết	3.073.800	-	(2.588.000)	485.800
Trái phiếu niêm yết	38.358.719.612	-	(889.791.612)	37.468.928.000
Trái phiếu không niêm yết	789.194.488.986	13.883.279.630	(87.544.305)	802.990.224.311
Chứng chỉ quỹ niêm yết	51.973.640.000	28.660.900.000	-	80.634.540.000
Chứng chỉ tiền gửi	277.032.586.074	1.371.720.775	-	278.404.306.849
	1.648.516.809.127	62.461.220.304	(79.059.613.578)	1.631.918.415.853

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05a – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	653.642.472.362	688.479.557.105	443.494.198.007	394.907.671.393
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (STB)	76.494.090.099	89.022.940.600	8.526.834.411	11.251.057.500
Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	68.390.475.205	68.581.762.200	33.296.013.850	27.814.226.400
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (TCB)	63.615.877.972	65.347.000.000	14.399.857.972	9.564.500.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (HPG)	38.228.184.539	47.071.019.850	83.556.260.193	71.820.702.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	30.873.610.105	30.771.211.950	64.444.848.876	57.283.347.300
Cổ phiếu khác	376.040.234.442	387.685.622.505	239.270.382.705	217.173.838.193
Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	20.545.862.723	24.463.224.200	48.460.102.648	37.512.259.500
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công (TCI)	12.633.490.000	16.422.000.000	4.339.680.000	4.200.000.000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (QTP)	7.901.900.000	8.037.000.000	-	-
Cổ phiếu khác	10.472.723	4.224.200	44.120.422.648	33.312.259.500
Cổ phiếu hủy niêm yết	3.165.947	519.800	3.073.800	485.800
Trái phiếu niêm yết (i)	32.333.224.500	32.400.000.000	38.358.719.612	37.468.928.000
Tập đoàn Vingroup - Công ty CP (VIC121004)	32.333.224.500	32.400.000.000	20.685.000.000	20.271.300.000
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP (KBC121020)	-	-	17.673.719.612	17.197.628.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05a – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) (tiếp theo)

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND
Trái phiếu không niêm yết (ii)	518.948.955.670	530.844.468.385	789.194.488.986	802.990.224.311
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBH2128002)	205.418.780.800	205.835.219.082	197.174.067.400	201.884.931.506
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBBL2128001)	104.315.445.000	106.122.610.000	102.388.385.000	102.460.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBBL2128005)	10.271.437.980	10.496.037.980	115.000.000.000	117.369.000.000
Trái phiếu khác	198.943.291.890	208.390.601.323	374.632.036.586	381.276.292.805
Chứng chỉ quỹ niêm yết	51.973.640.000	80.380.540.000	51.973.640.000	80.634.540.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3 (FUCTVGF3)	26.154.000.000	42.418.000.000	26.154.000.000	42.672.000.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 (FUCTVGF4)	25.819.640.000	37.962.540.000	25.819.640.000	37.962.540.000
Chứng chỉ tiền gửi	55.194.798.829	55.516.156.164	277.032.586.074	278.404.306.849
	1.332.642.120.031	1.412.084.465.654	1.648.516.809.127	1.631.918.415.853

(i) Trái phiếu niêm yết có kỳ hạn gốc 3 năm và hưởng lãi suất 11,17%/năm.

(ii) Bao gồm các trái phiếu được phát hành bởi tổ chức tín dụng và doanh nghiệp. Trong đó trái phiếu của tổ chức tín dụng có kỳ hạn từ 7 - 8 năm, có lãi suất từ 6,18% - 9,60%/năm; trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn từ 2 - 3 năm, có lãi suất từ 10,00% - 15,00%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các trái phiếu không niêm yết với tổng giá trị là 350 tỷ Đồng đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và các công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 300 tỷ Đồng) (Thuyết minh 3.9).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05a – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Các khoản đầu tư HTM ngắn hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	3.398.719.532.520	-	2.756.337.093.296	-
Trái phiếu niêm yết (ii) <i>Tập đoàn Vingroup – CTCP (VIC121004)</i>	106.232.866.041	-	-	-
Trái phiếu không niêm yết (iii)	151.800.000.000	-	430.236.668.654	-
Chứng chỉ tiền gửi (i)	1.335.000.000.000	-	465.271.104.009	-
Các khoản đầu tư HTM ngắn hạn khác (iv) <i>Bên thứ ba</i> <i>Bên liên quan (Thuyết minh 8(b))</i>	345.300.000.000 218.000.000.000 127.300.000.000	- - -	211.830.000.000 211.830.000.000 -	- - -
	5.337.052.398.561	-	3.863.674.865.959	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05a – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”) (tiếp theo)

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Các khoản đầu tư HTM dài hạn				
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (v)	388.042.564.383	-	-	-
Trái phiếu niêm yết (vi)	294.758.614.049	-	296.618.425.287	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LPB122010)	187.391.349.049	-	183.063.311.781	-
Khác	107.367.265.000	-	113.555.113.506	-
Trái phiếu không niêm yết (vii)	2.238.137.983.087	-	2.513.126.341.589	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LPB7Y202203)	279.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (VBBL2229001)	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
Khác	1.759.137.983.087	-	2.313.126.341.589	-
Chứng chỉ tiền gửi (v)	543.000.000.000	-	-	-
Các khoản đầu tư HTM dài hạn khác (viii)	222.000.000.000	-	124.000.000.000	-
	3.685.939.161.519	-	2.933.744.766.876	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05a – CTCK/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

- (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, có kỳ hạn còn lại từ 4 - 12 tháng và hưởng lãi suất từ 6,70%/ - 12,00%/năm.
- (ii) Trái phiếu niêm yết có kỳ hạn còn lại 8 tháng và hưởng lãi suất 11,17%/năm.
- (iii) Trái phiếu không niêm yết có kỳ hạn còn lại từ 1 - 6 tháng và hưởng lãi suất từ 10,00% - 15,00%/năm.
- (iv) Các khoản đầu tư HTM ngắn hạn khác của Công ty con có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 8,00% - 18,00%/năm.
- (v) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, có kỳ hạn còn lại từ 12 - 18 tháng và hưởng lãi suất từ 9,15%/ - 11,50%/năm.
- (vi) Trái phiếu niêm yết có kỳ hạn còn lại từ 16 - 69 tháng và hưởng lãi suất từ 8,60% - 15,78%/năm.
- (vii) Trái phiếu không niêm yết có kỳ hạn còn lại từ 16 - 88 tháng và hưởng lãi suất từ 6,33% - 12,00%/năm.
- (viii) Các khoản đầu tư HTM dài hạn khác của Công ty con có kỳ hạn còn lại từ 16 - 32 tháng và hưởng lãi suất từ 12,00% - 15,00%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, một số khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu không niêm yết với tổng giá trị là 2.986 tỷ Đồng đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và các công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.559 tỷ Đồng) (Thuyết minh 3.9).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05a – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(c) Các khoản cho vay

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (*)	172.930.020.484	(580.158.718)	105.810.171.190	(580.158.718)
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	6.063.642.553	-	1.031.744.813	-
	178.993.663.037	(580.158.718)	106.841.916.003	(580.158.718)

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Công ty nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 508.745.166.160 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 431.385.765.350 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05a – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SAU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý suy giảm giá trị VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý suy giảm giá trị VND
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch				
Công ty Cổ phần Finhay	126.891.030.044	(*)	126.891.029.618	(*)
Công ty Cổ phần Giải trí và Giáo dục Galaxy	29.632.968.000	(*)	29.632.968.000	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Di Động	27.847.363.882	(*)	27.847.363.882	(*)
Trực tuyến	20.700.000.000	(*)	20.700.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Galaxy Education	3.010.000.000	(*)	4.297.850.000	(*)
Công ty Cổ phần Xếp hạng tín nhiệm Thiên Minh	3.000.000.000	(*)	3.000.000.000	(*)
Công ty Cổ phần Viễn Thông Tinh Vân				
	<u>211.081.361.926</u>		<u>212.369.211.500</u>	
			<u>(2.354.650.000)</u>	<u>(2.354.650.000)</u>

(*) Các công cụ tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý của chúng không thể xác định một cách đáng tin cậy, nên được phản ánh theo giá gốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05a – CTCK/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÍNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi số VND	Giá trị dự phòng phải thu khó đòi VND
Phải thu bán các tài sản tài chính Cổ phiếu niêm yết	12.873.000.000	-	17.611.800.000	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	254.501.097.080	-	254.518.252.406	-
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp Phải thu phí dịch vụ	12.589.987.681	-	13.344.337.662	-
	279.964.084.761	-	285.474.390.068	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 20233 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

3.4 Trả trước cho người bán

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Đặt cọc mua cổ phiếu chưa niêm yết	41.310.000.000	41.310.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư 315	-	10.453.500.001
Công ty Cổ phần Trường học Công nghệ MindX	1.128.322.410	398.416.310
Khác		
	42.438.322.410	52.161.916.311

3.5 Các khoản phải thu khác

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải thu từ đối tác thu chi hộ	46.779.185.864	23.716.882.859
Khác	1.193.036.412	300.830.144
	47.972.222.276	24.017.713.003

3.6 Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Phí hợp đồng bảo lãnh	1.697.677.959	4.127.257.907
Tiền thuê văn phòng	629.676.812	626.793.011
Phí hợp đồng phái sinh	-	807.045.914
Phí dịch vụ khác	2.023.443.215	2.333.364.252
	4.350.797.986	7.894.461.084

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Thiết bị tin học	813.766.871	629.047.501
Chi phí sửa chữa văn phòng	588.815.162	742.344.044
Công cụ, dụng cụ	404.746.599	351.014.657
Phí dịch vụ khác	817.864.721	1.153.864.900
	2.625.193.353	2.876.271.102

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05a – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Năng cấp tài sản thuế VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1.1.2023	1.491.567.770	24.820.412.798	3.041.200.700	202.596.880	29.555.778.148
Mua trong kỳ	-	2.023.638.201	-	-	2.023.638.201
Tại ngày 30.6.2023	1.491.567.770	26.844.050.999	3.041.200.700	202.596.880	31.579.416.349
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1.1.2023	1.491.567.770	17.975.291.207	2.023.286.402	202.596.880	21.692.742.259
Khấu hao trong kỳ	-	1.117.195.143	155.354.293	-	1.272.549.436
Tại ngày 30.6.2023	1.491.567.770	19.092.486.350	2.178.640.695	202.596.880	22.965.291.695
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1.1.2023	-	6.845.121.591	1.017.914.298	-	7.863.035.889
Tại ngày 30.6.2023	-	7.751.564.649	862.560.005	-	8.614.124.654

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 19.921.791.658 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 18.783.844.948 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 20233 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1.1.2023	26.730.635.509	2.301.546.400	29.032.181.909
Mua trong kỳ	97.000.000	-	97.000.000
Tại ngày 30.6.2023	26.827.635.509	2.301.546.400	29.129.181.909
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1.1.2023	14.863.842.129	2.301.546.400	17.165.388.529
Khấu hao trong kỳ	1.673.485.728	-	1.673.485.728
Tại ngày 30.6.2023	16.537.327.857	2.301.546.400	18.838.874.257
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1.1.2023	11.866.793.380	-	11.866.793.380
Tại ngày 30.6.2023	10.290.307.652	-	10.290.307.652

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 12.946.036.310 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 12.946.036.310 Đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

3.8 Tài sản khác

(a) Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% trên tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong kỳ trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	8.341.009.508	6.512.357.379
Tiền nộp bổ sung	1.194.298.547	1.828.652.129
Số dư cuối kỳ/năm	<u><u>9.535.308.055</u></u>	<u><u>8.341.009.508</u></u>

(b) Tài sản dài hạn khác

Đây là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05a – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.9 Vay

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong kỳ như sau:

	Lãi suất	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn						
Tổ chức tài chính	(*)	2.655.184.679.000	5.994.530.244.557	(5.602.169.568.198)	-	3.047.545.355.359
Tổ chức kinh tế	(*)	85.000.000.000	84.200.000.000	(169.200.000.000)	-	-
Cá nhân						
- Bên thứ ba	(*)	167.699.800.000	253.900.000.000	(309.099.800.000)	-	112.500.000.000
- Bên liên quan (Thuyết minh 8)	(*)	-	140.602.500.000	(63.700.000.000)	168.500.000.000	245.402.500.000
		<u>2.907.884.479.000</u>	<u>6.473.232.744.557</u>	<u>(6.144.169.368.198)</u>	<u>168.500.000.000</u>	<u>3.405.447.855.359</u>
Vay dài hạn						
Cá nhân - Bên liên quan (Thuyết minh 8)	(*)	185.500.000.000	-	(17.000.000.000)	(168.500.000.000)	-
Tổng		<u>3.093.384.479.000</u>	<u>6.473.232.744.557</u>	<u>(6.161.169.368.198)</u>	<u>-</u>	<u>3.405.447.855.359</u>

(*) Lãi suất được xác định tại từng thời điểm giải ngân.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản vay của Công ty và các công ty con nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tài sản tài chính FVTPL trị giá 350 tỷ Đồng và các khoản đầu tư HTM trị giá 2.986 tỷ Đồng đang được dùng làm tài sản đảm bảo để thế chấp cho các khoản vay của Công ty và các công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: khoản tiền gửi ngân hàng trị giá 25,7 tỷ Đồng, các khoản tài sản tài chính FVTPL trị giá 300 tỷ Đồng và các khoản đầu tư HTM trị giá 2.559 tỷ Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty và các công ty con không có khoản vay nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 20233 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

3.10 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải trả mua chứng khoán	14.128.220.000	7.202.950.001
Phải trả phí dịch vụ	13.912.213.466	32.170.115.956
Khác	105.509.890	95.088.909
	28.145.943.356	39.468.154.866

3.11 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

Tình hình biến động của thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Thuế TNDN – hiện hành	201.127.402	30.064.467.186	(7.653.016.659)	22.612.577.929
Thuế thu nhập cá nhân				
<i>Thuế TNCN khấu trừ của nhân viên</i>	2.230.012.582	3.410.889.206	(5.191.405.387)	449.496.401
<i>Thuế TNCN khấu trừ của nhà đầu tư</i>	2.284.730.161	10.508.066.110	(10.896.118.731)	1.896.677.540
<i>Thuế TNCN khấu trừ của người cung cấp dịch vụ</i>	29.027.591	125.711.544	(119.109.943)	35.629.192
<i>Thuế TNCN khấu trừ từ cổ tức</i>	271.812.625	877.983.860	(1.084.474.144)	65.322.341
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT")	248.420.237	105.909.091	(117.909.091)	236.420.237
Thuế khác	176.350.960	568.486.089	(744.837.049)	-
	5.441.481.558	45.661.513.086	(25.806.871.004)	25.296.123.640
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu	(3.322.209.164)			-
Thuế và các khoản phải trả	8.763.690.722			25.296.123.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.12 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí lãi vay	34.218.615.830	41.869.359.753
Phí dịch vụ	17.153.852.677	-
Khác	1.251.205.444	1.409.958.166
	52.623.673.951	43.279.317.919

3.13 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh của công ty con cấp 2 của Công ty (Thuyết minh 2.20)		
- Với cá nhân	5.620.427.486.818	4.205.421.798.717
- Với cá nhân khác	247.888.502.065	238.095.000.000
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.735.335.075	1.739.948.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	43.420.511	448.669.391
	5.870.094.744.469	4.445.705.416.858

3.14 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
	Số đầu kỳ/năm	48.169.904.891
Trích trong kỳ/năm (Thuyết minh 7.1(i))	-	30.889.217.808
Sử dụng trong kỳ/năm (Thuyết minh 7.1(ii))	(21.000.000.000)	-
Số cuối kỳ/năm	27.169.904.891	48.169.904.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 20233 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

3.15 Thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết số liệu về bù trừ như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại (i)	2.136.564.460	2.136.564.460
Thuế TNDN hoãn lại phải trả (ii)	(18.534.503.863)	(10.656.025.628)
	<u>(16.397.939.403)</u>	<u>(8.519.461.168)</u>

Biến động gộp của thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
	Số dư đầu kỳ/năm	(8.519.461.168)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ (Thuyết minh 5.7)	(7.878.478.235)	17.024.622.389
Số dư cuối kỳ/năm	<u>(16.397.939.403)</u>	<u>(8.519.461.168)</u>

(i) Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Dự phòng phải thu khó đòi	8.328.172.300	8.328.172.300
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	2.354.650.000	2.354.650.000
	<u>10.682.822.300</u>	<u>10.682.822.300</u>
Tính ở thuế suất 20%:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>2.136.564.460</u>	<u>2.136.564.460</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

3.15 Thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

(ii) Chi tiết thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Chênh lệch tăng từ đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trái phiếu niêm yết, cổ phiếu, chứng chỉ quỹ	90.114.603.344	47.206.219.899
Khác	2.557.915.970	6.073.908.241
Tính ở thuế suất 20%:		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	<u>18.534.503.863</u>	<u>10.656.025.628</u>

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày	
	30.6.2023 Số lượng	31.12.2022 Số lượng
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>151.314.672</u>	<u>107.075.184</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ đông lớn				
Nguyễn Trung Hà	44.524.034	29,42	31.951.124	29,84
Wardhaven Vietnam Fund	8.891.232	5,88	6.415.031	5,99
Các cổ đông khác	97.899.406	64,70	68.709.029	64,17
	<u>151.314.672</u>	<u>100,00</u>	<u>107.075.184</u>	<u>100,00</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

3.16 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2023 Số lượng	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 Số lượng
Số lượng cổ phiếu tại ngày đầu kỳ/năm	107.075.184	107.075.184
Cổ phiếu mới phát hành trong kỳ/năm	44.239.488	-
Số lượng cổ phiếu tại ngày cuối kỳ/năm	<u>151.314.672</u>	<u>107.075.184</u>

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

4.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	<u>38.032.022.388</u>	<u>38.032.022.388</u>

Nợ khó đòi đã xử lý liên quan đến số dư cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ mà Công ty không thu hồi được đầy đủ. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ phần nợ không thu hồi được trước khi xóa sổ các số dư khó đòi này.

4.2 Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản mục tiền bao gồm số dư ngoại tệ là 22.221 Đô la Mỹ, tương đương 523.746.377 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 10.335.519 Đô la Mỹ, tương đương 28.316.120.755 Đồng).

4.3 Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày	
	30.6.2023 Số lượng	31.12.2022 Số lượng
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm	44.239.488	-
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	107.075.184	107.075.184
	<u>151.314.672</u>	<u>107.075.184</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05a – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	92.190.181.749	136.116.992.497
Trong đó:		
Lãi bán chứng khoán cơ sở	90.368.738.025	134.248.258.163
Khác	1.821.443.724	1.868.734.334
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(12.536.145.682)	(26.936.362.929)
Trong đó:		
Lỗ bán chứng khoán cơ sở	(12.536.145.682)	(26.936.362.929)
	79.654.036.067	109.180.629.568

Chi tiết theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán kỳ này VND	Lãi bán kỳ so sánh VND
Cổ phiếu	23.136.822	532.945.305.450	482.465.571.423	50.479.734.027	41.249.818.338
Trái phiếu	3.605.036	1.351.518.767.155	1.331.350.489.227	20.168.277.928	32.884.849.393
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	33.899.517.131
Chứng chỉ tiền gửi	3.860	4.790.544.613.890	4.783.360.033.502	7.184.580.388	(722.289.628)
Lãi bán chứng khoán cơ sở				77.832.592.343	107.311.895.234
Lãi khác				1.821.443.724	1.868.734.334
				79.654.036.067	109.180.629.568

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động tính đến cuối ngày giao dịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05a – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Chênh lệch tăng	177.209.844.902	4.403.853.546
Chênh lệch giảm	(81.169.106.005)	(153.606.100.932)
	96.040.738.897	(149.202.247.386)

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30.6.2023 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31.12.2022 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết	653.642.472.362	688.479.557.105	34.837.084.743	(48.586.526.614)	83.423.611.357
Cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	20.545.862.723	24.463.224.200	3.917.361.477	(10.950.431.148)	14.867.792.625
Cổ phiếu hủy niêm yết	3.165.947	519.800	(2.646.147)	-	(2.646.147)
Trái phiếu niêm yết	32.333.224.500	32.400.000.000	66.775.500	(889.791.612)	956.567.112
Trái phiếu không niêm yết	518.948.955.670	530.844.468.385	11.895.512.715	13.795.735.325	(1.900.222.610)
Chứng chỉ quỹ niêm yết	51.973.640.000	80.380.540.000	28.406.900.000	28.660.900.000	(254.000.000)
Chứng chỉ tiền gửi	55.194.798.829	55.516.156.164	321.357.335	1.371.720.775	(1.050.363.440)
	1.332.642.120.031	1.412.084.465.654	79.442.345.623	(16.598.393.274)	96.040.738.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 20235 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

5.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Cổ tức	11.125.800.700	22.821.183.772
Tiền lãi	1.196.471.492	-
	12.322.272.192	22.821.183.772

5.4 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Chi phí hoạt động tự doanh	6.454.691.937	3.556.034.609
Chi phí nhân viên	3.640.667.500	1.245.099.000
Khấu hao TSCĐ	986.645.710	862.937.150
Khác	1.827.378.727	1.447.998.459
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	12.248.914.172	15.846.722.496
Chi phí nhân viên	5.118.476.270	6.492.763.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.173.048.317	2.856.587.000
Khấu hao TSCĐ	1.475.352.911	918.413.433
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	923.159.232	1.894.443.500
Khác	1.558.877.442	3.684.515.113
Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	5.183.729.836	17.538.202.800
Chi phí nhân viên	3.566.199.430	2.737.827.176
Chi phí dịch vụ mua ngoài	339.602.703	345.176.650
Khấu hao TSCĐ	187.060.668	215.366.762
Chi phí môi giới	-	12.710.000.000
Khác	1.090.867.035	1.529.832.212
	23.887.335.945	36.940.959.905

5.5 Chi phí tài chính khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Chi phí hoạt động hợp tác đầu tư	186.501.582.726	100.363.311.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 20235 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

5.6 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí nhân viên	13.240.880.737	8.120.037.536
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.871.712.756	2.324.054.436
Chi phí thuê văn phòng	1.687.247.174	1.293.424.445
Khấu hao TSCĐ	286.249.711	318.519.548
Khác	2.598.630.963	2.908.945.720
	21.684.721.341	14.964.981.685

5.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Số thuế TNDN tính trên lợi nhuận trước thuế của Công ty và các công ty con khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	202.088.436.840	11.554.679.673
Thuế tính ở thuế suất 20%	40.417.687.368	2.310.935.935
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	39.707.814	31.055.580
Lỗi không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	3.233.427	-
Thu nhập không chịu thuế	(2.225.160.139)	(2.324.195.374)
Khác	(292.523.049)	(611.407.568)
Chi phí thuế TNDN (*)	37.942.945.421	(593.611.427)
Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	30.064.467.186	17.701.965.245
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 3.15)	7.878.478.235	(18.295.576.672)
	37.942.945.421	(593.611.427)

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

5.8 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán giữa niên độ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Các khoản thu nhập toàn diện khác không được tính vào lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Đối với báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty không điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu vì khoản quỹ này được trích lập từ lợi nhuận của cả năm tài chính. Mặt khác, khoản quỹ này sẽ được điều chỉnh giảm khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong báo cáo tài chính cuối năm.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022 Trình bày lại (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	163.965.507.097	11.724.654.722
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	151.121.707	148.404.113
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.085	79

- (*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày lại do điều chỉnh số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ chia cổ tức và tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu (Thuyết minh 7.1(iii)) và trình bày lại số liệu thuế TNDN (Thuyết minh 14), cụ thể như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022		
	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	27.604.994.426	(15.880.339.704)	11.724.654.722
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	107.075.184	41.328.929	148.404.113
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	258		79

(b) Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Công ty và các công ty con không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ kế toán giữa niên độ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
 CHỨNG CHỈ ĐÓNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05a – CTCK/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”) HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT hợp nhất giữa niên độ như sau

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Tăng vốn từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.000.000.000	-
Lãi nhập gốc của khoản vay	15.165.000.000	-

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1.1.2022	1.070.751.840.000	111.041.300	2.385.326.228	54.917.083.228	626.249.152.228	497.728.935	1.754.912.171.919
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	43.651.464.287	527.972.699	44.179.436.986
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(30.881.149.371)	(8.068.437)	(30.889.217.808)
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(13.375.136)	293.375.136	280.000.000
Tại ngày 31.12.2022	1.070.751.840.000	111.041.300	2.385.326.228	54.917.083.228	639.006.092.008	1.311.008.333	1.768.482.391.097
Phát hành cổ phiếu (ii)	21.000.000.000	14.000.000.000	-	-	-	-	35.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	163.965.507.097	179.984.322	164.145.491.419
Chia cổ tức và tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu (iii)	421.394.880.000	-	-	(52.401.435.855)	(368.993.444.145)	-	-
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	25.000.000	25.000.000
Tại ngày 30.6.2023	1.513.146.720.000	14.111.041.300	2.385.326.228	2.515.647.373	433.978.154.960	1.515.992.655	1.967.652.882.516

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

7.1 Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 27 tháng 4 năm 2022, Công ty đã thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 25.846.444.919 Đồng, tương đương 5% lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tại ngày cuối năm 2021.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 3003/2022/NQ-ĐHCĐ ngày 30 tháng 3 năm 2022, TVAM đã thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 5.042.772.889 Đồng, tương đương 5% từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày cuối năm 2021.

- (ii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 5 tháng 10 năm 2022, Công ty đã thông qua phương án phát hành 2.100.000 cổ phiếu phổ thông theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty ("ESOP"), trong đó nguồn tăng vốn từ Quỹ khen thưởng phúc lợi là 21 tỷ Đồng (Thuyết minh 3.14) và thực thu từ người lao động là 14 tỷ Đồng. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành này với số tiền 14 tỷ Đồng theo khoản chênh lệch giữa giá phát hành 17.000 Đồng/cổ phần so với mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần cho 2.000.000 cổ phiếu và 100.000 cổ phiếu còn lại được phát hành với giá phát hành bằng mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần. Cổ phiếu ESOP phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 2 đến 3 năm kể từ ngày phát hành. Công ty đã hoàn thành đợt phát hành vào ngày 4 tháng 1 năm 2023 và nhận được Công văn số 168/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 12 tháng 1 năm 2023.
- (iii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 12 tháng 5 năm 2023, Công ty đã thông qua phương án phát hành thêm 42.139.488 cổ phiếu mới; trong đó để trả cổ tức với tỷ lệ 33,8% từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện đến cuối năm 2021 và cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 4,8% từ nguồn quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Công ty đã hoàn thành phát hành vào ngày 16 tháng 6 năm 2023 và nhận được Công văn số 4029/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 27 tháng 6 năm 2023.

7.2 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối kỳ/năm trước	664.588.463.897	520.976.652.353
Lỗ chưa thực hiện cuối kỳ/năm	-	(25.578.487.389)
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ/năm	75.790.515.287	174.502.451.551
Thay đổi tỷ lệ sở hữu NCI	-	(13.375.136)
Tăng vốn từ lợi nhuận chưa phân phối	(368.993.444.145)	-
Số trích lập trong kỳ/năm: Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(30.881.149.371)
Lợi nhuận còn lại có thể phân phối cho cổ đông	<u>371.385.535.039</u>	<u>639.006.092.008</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2	Quý đầu tư do TVAM quản lý
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3	Quý đầu tư do TVAM quản lý
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4	Quý đầu tư do TVAM quản lý
Ban lãnh đạo	Bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Giao dịch với bên liên quan của Công ty		
Doanh thu từ hoạt động quản lý quỹ		
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2	-	375.553.294
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3	974.042.286	1.134.970.962
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4	1.009.526.555	-
	<u>1.983.568.841</u>	<u>1.510.524.256</u>
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2	-	11.200.000.000
	<u>-</u>	<u>11.200.000.000</u>
Phí phát hành và phí mua lại chứng chỉ quỹ		
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4	-	2.006.000.000
	<u>-</u>	<u>2.006.000.000</u>
Công ty con cấp 2 giao dịch với các bên liên quan		
Cho vay		
Ban lãnh đạo Finsight	323.100.000.000	-
	<u>323.100.000.000</u>	<u>-</u>
Thu hồi cho vay		
Ban lãnh đạo Finsight	195.800.000.000	-
	<u>195.800.000.000</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Công ty con cấp 2 giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Nhận tiền vay (Thuyết minh 3.9)		
Ban lãnh đạo Finsight	63.700.000.000	582.002.000.000
Ban lãnh đạo TVS	76.902.500.000	304.500.000.000
	<u>140.602.500.000</u>	<u>886.502.000.000</u>
Trả tiền vay (Thuyết minh 3.9)		
Ban lãnh đạo Finsight	63.700.000.000	959.160.000.000
Ban lãnh đạo TVS	17.000.000.000	4.500.000.000
	<u>80.700.000.000</u>	<u>963.660.000.000</u>
Thu nhập lãi		
Ban lãnh đạo Finsight	3.516.621.918	-
	<u>3.516.621.918</u>	<u>-</u>
Chi phí lãi vay		
Ban lãnh đạo Finsight	120.284.932	5.206.171.947
Ban lãnh đạo TVS	8.362.922.892	7.675.472.243
	<u>8.483.207.824</u>	<u>12.881.644.190</u>
Các khoản chi cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty		
Lương và các quyền lợi gộp khác	959.600.000	1.156.600.000
Trong đó:		
- Nguyễn Thanh Thảo – Tổng Giám đốc	909.600.000	1.156.600.000
- Đồng Thị Phương Liên – Thành viên Ban kiểm soát	50.000.000	-
	<u>50.000.000</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Đầu tư ngắn hạn (Thuyết minh 3.2(a))		
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3	42.418.000.000	42.672.000.000
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4	37.962.540.000	37.962.540.000
Các khoản đầu tư HTM ngắn hạn khác (Thuyết minh 3.2(b))		
Ban lãnh đạo Finsight	127.300.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác		
Ban lãnh đạo TVS	243.400.000.000	238.095.000.000
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.9)		
Ban lãnh đạo TVS	245.402.500.000	-
Vay dài hạn (Thuyết minh 3.9)		
Ban lãnh đạo TVS	-	185.500.000.000

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty và các công ty con là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty và các công ty con được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty và các công ty con không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận 'Môi giới và dịch vụ' tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán, cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận 'Tự doanh' tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục đầu tư tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS và lỗ suy giảm tài sản tài chính.

Bộ phận 'Kinh doanh nguồn vốn' tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư HTM.

Bộ phận 'Tư vấn' tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán.

Bộ phận 'Quản lý quỹ' tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động quản lý quỹ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05a – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Quản lý quỹ VND	Tổng cộng VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Doanh thu thuần	17.017.649.923	242.763.459.393	1.059.090.909	144.018.945.096	236.795.181.630	641.654.326.951
Các chi phí trực tiếp	(11.001.866.289)	(90.832.823.052)	(4.996.669.168)	(110.021.439.119)	(201.855.335.559)	(418.708.133.187)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(1.475.362.911)	(986.645.710)	(187.060.668)	(286.249.711)	(10.726.164)	(2.946.035.164)
Kết quả kinh doanh bộ phận Chi phí không phân bổ	4.540.430.723	150.943.990.631	(4.124.638.927)	33.711.256.266	34.929.119.907	220.000.158.600 (17.911.721.760)
Lợi nhuận trước thuế						202.088.436.840
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022						
Doanh thu thuần	39.905.748.090	73.512.929.451	32.440.500.000	119.237.991.961	180.091.919.546	445.189.089.048
Các chi phí trực tiếp	(21.083.888.077)	(180.281.043.053)	(17.322.836.038)	(68.493.549.338)	(128.847.225.355)	(416.028.541.861)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(918.413.433)	(865.310.011)	(215.366.762)	(318.519.548)	-	(2.317.609.754)
Kết quả kinh doanh bộ phận Chi phí không phân bổ	17.903.446.580	(107.633.423.613)	14.902.297.200	50.425.923.075	51.244.694.191	26.842.937.433 (15.288.257.760)
Lợi nhuận trước thuế						11.554.679.673

Toàn bộ doanh thu tạo ra từ việc cung cấp dịch vụ ra bên ngoài, và toàn bộ thu nhập tạo ra từ giao dịch với các đối tác bên ngoài.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05a – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023						
	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Kinh doanh vốn VND	Quản lý quỹ VND	Tổng cộng VND	
Tài sản bộ phận	180.585.624.738	1.111.894.322.175	697.000.000	4.319.075.632.701	5.744.695.431.674	11.356.948.011.288	
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	109.884.369.006	-	25.457.493.261	29.015.277.595	164.357.139.862	
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	-	837.570.009.930	-	532.954.455.724	41.560.000.000	1.412.084.465.654	
Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	25.000.000.000	-	3.554.740.520.182	5.443.251.039.898	9.022.991.560.080	
Các khoản cho vay	178.413.504.319	-	-	-	-	178.413.504.319	
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	-	83.885.343.239	-	124.841.368.687	-	208.726.711.926	
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	12.873.000.000	-	-	-	12.873.000.000	
Dự thu có tức/lãi tiền gửi	-	1.371.600.000	-	79.014.063.525	174.115.433.555	254.501.097.080	
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2.172.120.419	-	697.000.000	-	9.720.867.262	12.589.987.681	
Các khoản phải thu khác	-	41.310.000.000	-	2.067.731.322	47.032.813.364	90.410.544.686	
Tài sản phân bổ	9.586.354.058	6.147.665.297	1.203.087.038	1.935.503.165	31.822.748	18.904.432.306	
Tài sản cố định	9.586.354.058	6.147.665.297	1.203.087.038	1.935.503.165	31.822.748	18.904.432.306	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	
Tổng tài sản	190.171.978.796	1.118.041.987.472	1.900.087.038	4.321.011.135.866	5.744.727.254.422	11.408.151.114.693	
Nợ phải trả bộ phận	337.643.764	14.233.729.890	-	3.701.467.186.720	5.620.427.486.818	9.336.466.047.192	
Vay ngắn hạn	-	-	-	3.405.447.855.359	-	3.405.447.855.359	
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	337.643.764	-	-	-	-	337.643.764	
Phải trả người bán ngắn hạn	-	14.233.729.890	-	13.912.213.466	-	28.145.943.356	
Lãi dự trả các hợp đồng cho vay	-	-	-	34.218.615.830	-	34.218.615.830	
Phải trả khác	-	-	-	247.888.502.065	5.620.427.486.818	5.868.315.988.883	
Nợ phải trả không phân bổ	337.643.764	14.233.729.890	-	3.701.467.186.720	5.620.427.486.818	104.032.164.985	
Tổng nợ phải trả	337.643.764	14.233.729.890	-	3.701.467.186.720	5.620.427.486.818	9.440.498.232.177	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05a – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty và các công ty con như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022					
	Mối giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Kinh doanh vốn VND	Quản lý quỹ VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận	108.397.319.785	1.011.804.431.785	99.700.000	3.044.594.246.781	5.241.438.540.756	9.406.334.239.107
Trên và các khoản tương đương tiền	-	191.335.990.694	-	56.797.873.120	48.577.338.438	296.711.202.252
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL	-	708.418.578.989	-	346.169.811.950	577.330.024.914	1.631.918.415.853
Đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	2.523.626.590.010	4.273.793.042.825	6.797.419.632.835
Các khoản cho vay	106.261.757.285	-	-	-	-	106.261.757.285
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	-	41.604.562.101	-	-	170.764.649.399	212.369.211.500
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	17.611.800.000	-	-	-	17.611.800.000
Dự thu có tức/lãi tiền gửi	-	1.070.000.000	-	117.332.652.747	136.115.599.659	254.518.252.406
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	2.135.562.500	-	-	-	11.109.075.162	13.344.337.662
Các khoản phải thu khác	-	51.763.500.001	-	667.318.954	23.748.810.359	76.179.629.314
Tài sản phân bổ	9.412.926.266	6.173.945.766	1.603.037.453	2.497.370.872	42.548.912	19.729.829.269
Tài sản cố định	9.412.926.266	6.173.945.766	1.603.037.453	2.497.370.872	42.548.912	19.729.829.269
Tài sản không phân bổ	117.810.246.051	1.017.978.377.551	1.702.737.453	3.047.091.617.653	5.241.481.089.668	9.459.575.377.956
Nợ phải trả bộ phận	505.243.708	7.289.038.910	-	2.726.979.470.467	4.884.356.491.125	7.619.130.244.210
Vay ngắn hạn	-	-	-	2.701.584.479.000	206.300.000.000	2.907.884.479.000
Vay dài hạn	-	-	-	-	185.500.000.000	185.500.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	505.243.708	-	-	-	-	505.243.708
Phải trả người bán ngắn hạn	-	7.289.038.910	-	-	32.179.115.956	39.468.154.866
Lãi dư trả các hợp đồng cho vay	-	-	-	25.394.991.467	16.860.576.452	42.255.567.919
Phải trả khác	-	-	-	-	4.443.516.798.717	4.443.516.798.717
Nợ phải trả không phân bổ	505.243.708	7.289.038.910	-	2.726.979.470.467	4.884.356.491.125	71.962.742.649
Tổng nợ phải trả	505.243.708	7.289.038.910	-	2.726.979.470.467	4.884.356.491.125	7.691.092.986.859

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty và các công ty con có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty và các công ty con là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty và các công ty con.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty và các công ty con có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty và các công ty con. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự quản lý rủi ro. Nhân sự quản lý rủi ro đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty và các công ty con phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty và các công ty con. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty và các công ty con bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác, chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	163.957.762.359	296.448.037.705
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") (Thuyết minh 3.2(a))		
<i>Trái phiếu niêm yết</i>	32.400.000.000	37.468.928.000
<i>Trái phiếu không niêm yết</i>	530.844.468.385	802.990.224.311
<i>Chứng chỉ tiền gửi</i>	55.516.156.164	278.404.306.849
Các khoản đầu tư HTM ngắn hạn (Thuyết minh 3.2(b))	5.337.052.398.561	3.863.674.865.959
Các khoản đầu tư HTM dài hạn (Thuyết minh 3.2(b))	3.685.939.161.519	2.933.744.766.876
Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.2(c))	178.993.663.037	106.841.916.003
Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.3)	279.964.084.761	285.474.390.068
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 3.4)		
<i>Đặt cọc mua cổ phiếu chưa niêm yết</i>	41.310.000.000	51.763.500.001
Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 3.5)	47.972.222.276	24.017.713.003
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.102.821.772	1.098.488.992
Tài sản khác	21.944.739.384	18.402.435.034
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	10.376.997.478.218	8.700.329.572.801

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Số dư với tổ chức tín dụng

Số dư với tổ chức tín dụng (ngân hàng và công ty tài chính) bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Công ty và các công ty con được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Ban Tổng Giám đốc tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được UBCKNN cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ. Số dư với các tổ chức tín dụng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận kinh doanh nguồn vốn theo chính sách của Công ty và các công ty con và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty và các công ty con nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến số dư với các tổ chức tín dụng là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có số dư nào với các tổ chức tín dụng nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) Trái phiếu

Trái phiếu thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL của Công ty và các công ty con là trái phiếu được phát hành bởi tổ chức niêm yết có phương án phát hành được phê duyệt bởi UBCKNN. Các đề xuất đầu tư vào các trái phiếu này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Công ty và các công ty con.

Danh mục đầu tư vào trái phiếu được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận kinh doanh nguồn vốn và báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám đốc. Công ty và các công ty con nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các trái phiếu của Công ty và các công ty con là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, số dư danh mục đầu tư trái phiếu doanh nghiệp có rủi ro là 20.575.447.340 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 82.245.091.688 Đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Công ty chứng khoán chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Công ty và các công ty con nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có số dư nào với Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 508.745.166.160 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 431.385.765.350 Đồng).

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 3% vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 3% vốn chủ sở hữu của Công ty.

|| C
C
H
T
||

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ (tiếp theo)

Phân tích chất lượng tín dụng của các khoản cho vay ký quỹ tại ngày báo cáo như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Quá hạn và bị suy giảm giá trị	580.158.718	580.158.718
Chưa quá hạn và không bị suy giảm giá trị	172.349.861.766	105.230.012.472
Dự phòng đã lập	(580.158.718)	(580.158.718)
Giá trị thuần	172.349.861.766	105.230.012.472

v) Các khoản phải thu

Công ty và các công ty con giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Công ty và các công ty con tin nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Công ty và các công ty con quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Công ty và các công ty con, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Công ty và các công ty con có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, đầu tư trái phiếu, cho vay và đi vay.

Công ty và các công ty con quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Công ty và các công ty con mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Phần lớn các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, cho vay và đi vay ngân hàng trong nước của Công ty và các công ty con đều có lãi suất cố định. Phần lớn các khoản đầu tư trái phiếu cũng có lãi suất cố định. Do đó, Công ty và các công ty con đánh giá rủi ro lãi suất ở mức tương đối thấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình tỷ giá, cập nhật kế hoạch dòng tiền bằng ngoại tệ và tham gia hợp đồng hoán đổi ngoại tệ và hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn.

Việc kinh doanh của Công ty và các công ty con phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ ("USD"). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có vị thế tài sản thuần (tiền gửi ngân hàng) bằng USD như đã trình bày ở Thuyết minh 4.2. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã tất toán toàn bộ số dư vay bằng USD với các ngân hàng nước ngoài. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty đã ký hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo với các ngân hàng trong nước nhằm chốt chi phí mua USD để thanh toán trong tương lai.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nếu Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 10% (ước tính % thay đổi tỷ giá hối đoái) so với Đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ cao hơn/thấp hơn 52.374.638 Đồng tương ứng chủ yếu là do tăng/giảm lỗ quy đổi tỷ giá của các công cụ tài chính có gốc Đô la Mỹ (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022: cao hơn/thấp hơn 2.831.612.076 Đồng tương ứng).

Rủi ro về giá chứng khoán

Chứng khoán thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL do Công ty và các công ty con nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty và các công ty con quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Công ty và các công ty con cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Chứng khoán thuộc danh mục tài sản tài chính AFS không chịu rủi ro về giá chứng khoán do được ghi nhận tại giá gốc.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, nếu giá các chứng khoán niêm yết tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Công ty và các công ty con sẽ cao hơn/thấp hơn 82.572.332.131 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: cao hơn/thấp hơn 55.052.339.889 Đồng tương ứng).

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty và các công ty con sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty và các công ty con là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Các tài sản của Công ty và các công ty con được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh 3.9.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Mẫu số B05a – CTCK/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	4.679.499.655	793.323.841.105	612.055.796.127	2.025.328.767	-	1.412.084.465.654
Có phiếu	-	712.943.301.105	-	-	-	712.943.301.105
Trái phiếu	4.679.499.655	-	558.564.968.730	-	-	563.244.468.385
Chứng chỉ quỹ	-	80.380.540.000	-	-	-	80.380.540.000
Chứng chỉ tiền gửi	-	-	53.490.827.397	2.025.328.767	-	55.516.156.164
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	5.341.332.138.470	1.238.806.027.283	2.442.853.394.327	9.022.991.560.080
Các khoản cho vay - góp	580.158.718	-	178.413.504.319	-	-	178.993.663.037
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán - góp	-	211.081.361.926	-	-	-	211.081.361.926
Có phiếu chưa niêm yết	-	211.081.361.926	-	-	-	211.081.361.926
Tài sản tài chính khác	-	-	279.964.084.761	42.412.821.772	19.580.239.384	341.957.145.917
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	12.873.000.000	-	-	12.873.000.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	-	-	254.501.097.080	-	-	254.501.097.080
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	12.589.987.681	-	-	12.589.987.681
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	1.102.821.772	-	1.102.821.772
Tài sản tài chính khác	-	-	-	41.310.000.000	19.580.239.384	60.890.239.384
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	153.057.762.359	10.900.000.000	-	-	163.957.762.359
Tổng tài sản tài chính	5.259.658.373	1.157.462.965.390	6.422.665.523.677	1.283.244.177.822	2.462.433.633.711	11.331.065.958.973
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	3.405.447.855.359	-	-	3.405.447.855.359
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	337.643.764	-	-	-	337.643.764
Nợ tài chính khác	-	5.870.200.254.359	80.664.107.417	-	-	5.950.864.361.776
Tổng nợ phải trả tài chính	-	5.870.537.898.123	3.486.111.962.776	-	-	9.356.649.860.899

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(d) Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”). Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 240% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 205%).

11 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang (chủ yếu là các hợp đồng thuê văn phòng), Công ty và các công ty con phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	6.354.641.785	6.652.540.140
Từ 1 đến 5 năm	3.140.323.560	6.119.195.275
Tổng cộng	9.494.965.345	12.771.735.415

12 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỶ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Của Công ty và các công ty con		
Cổ phiếu	61.031.797	1.377.519.609.228
Trái phiếu	10.152.956	3.071.977.749.971
Chứng chỉ tiền gửi	8.726	12.505.875.324.702
b) Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	251.716.681	4.517.081.235.220
Trái phiếu	4.546.765	487.757.767.085
Chứng khoán khác	1.558.940	19.011.690.000
	329.015.865	21.979.223.376.206

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

13 CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CỦA CÔNG TY CON

TVAM, một công ty con của Công ty thực hiện hoạt động quản lý danh mục đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản mục ngoại bảng của TVAM liên quan đến hoạt động quản lý danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác bao gồm: tiền gửi, danh mục đầu tư, các khoản phải thu và các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác		
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước</i>	37.456.586.952	13.785.246.135
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</i>	3.243.141	3.936.463
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (i)		
<i>Nhà đầu tư ủy thác trong nước</i>	1.632.087.285.500	2.017.668.193.144
<i>Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài</i>	2.996.214.035	2.996.214.035
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	34.801.626.640	59.440.808.909
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	10.201.409.766	11.211.144.064

(i) Bảng dưới đây trình bày chi tiết danh mục của nhà đầu tư ủy thác theo giá trị ghi sổ:

Nhà đầu tư ủy thác trong nước

Cổ phiếu niêm yết	-	208.261.877.254
Cổ phiếu niêm yết bị suy giảm giá trị	-	190.648.833.626
ACB	-	3.160.473.153
DPR	-	90.182.154
DXS	-	190.121.429
HPG	-	15.230.928.601
VPB	-	2.322.413.237
Các mã chứng khoán khác	-	169.654.715.053
Cổ phiếu niêm yết không bị suy giảm giá trị	-	17.613.043.628
Cổ phiếu không niêm yết	39.175.493.552	40.596.028.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

13 CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CỦA CÔNG TY CON (tiếp theo)

(i) Chi tiết danh mục của nhà đầu tư ủy thác như sau (tiếp theo):

	Tại ngày	
	30.6.2023	31.12.2022
Nhà đầu tư ủy thác trong nước		
Chứng chỉ quỹ niêm yết	172.474.223.562	303.554.448.352
Chứng chỉ quỹ niêm yết bị suy giảm giá trị	63.474.223.562	194.554.448.352
FUESSVFL	33.109.361.055	46.665.295.151
FUESSV50	15.888.935.839	21.536.445.836
FUESSV30	14.475.926.668	20.059.313.292
FUEVN100	-	42.526.152.280
FUEMAV30	-	31.487.828.219
FUEVFNVD	-	22.030.521.400
Chứng chỉ quỹ khác	-	10.248.892.174
Chứng chỉ quỹ niêm yết không bị suy giảm giá trị	109.000.000.000	109.000.000.000
Chứng chỉ quỹ không niêm yết	143.600.853.675	239.130.093.103
Trái phiếu niêm yết	66.241.469.793	120.620.529.216
Trái phiếu không niêm yết (*)	444.185.757.344	855.650.264.984
Chứng chỉ tiền gửi	207.885.773.313	49.885.773.313
Hợp đồng tiền gửi	558.523.714.261	199.969.178.084
	1.632.087.285.500	2.017.668.193.144
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
Cổ phiếu không niêm yết	2.996.214.035	2.996.214.035

(*) Chi tiết số dư danh mục đầu tư trái phiếu doanh nghiệp có rủi ro của các nhà đầu tư ủy thác trong nước như sau:

Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết	36.145.273.344	70.859.780.984
--	----------------	----------------

Các nhà đầu tư ủy thác có các mô hình định giá khác nhau và giá trị hợp lý của các trái phiếu này theo các mô hình định giá đó có thể khác nhau.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

14 PHÂN LOẠI LẠI/TRÌNH BÀY LẠI

Số liệu so sánh đã được trình bày lại, cụ thể như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022		
		Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại (*) VND	Số liệu phân loại lại VND
110	Tài sản tài chính ngắn hạn	9.403.979.589.107	(2.933.744.766.876)	6.470.234.822.231
113	Các khoản đầu tư HTM	6.797.419.632.835	(2.933.744.766.876)	3.863.674.865.959
210	Tài sản tài chính dài hạn	-	2.933.744.766.876	2.933.744.766.876
212	Các khoản đầu tư	-	2.933.744.766.876	2.933.744.766.876
212.1	Các khoản đầu tư HTM	-	2.933.744.766.876	2.933.744.766.876

(*) Công ty phân loại lại một số khoản đầu tư HTM tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 sang tài sản dài hạn cho phù hợp với mục đích trình bày của kỳ này.

(b) Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022		
		Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Trình bày lại (*) VND	Số liệu trình bày lại VND
90	TÓNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	11.554.679.673	-	11.554.679.673
100	CHI PHÍ THUẾ TNDN	16.473.951.131	(15.880.339.704)	593.611.427
100.1	Chi phí thuế TNDN - hiện hành	(10.426.429.933)	(7.275.535.312)	(17.701.965.245)
100.2	Hoàn nhập thuế TNDN - hoãn lại	26.900.381.064	(8.604.804.392)	18.295.576.672
200	LỖ KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	28.028.630.804	(15.880.339.704)	12.148.291.100

(*) Công ty điều chỉnh khoản thu nhập thuế TNDN - hoãn lại và ghi nhận khoản chi phí thuế TNDN - hiện hành trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Việc điều chỉnh này nhất quán với cách tính chi phí thuế TNDN đã quyết toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và không ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

15 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày báo cáo cần điều chỉnh hoặc trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn để phát hành ngày 29 tháng 8 năm 2023.



Trương Quân Bảo
Người lập



Tô Quốc Tuấn
Giám đốc Tài chính và Kế toán
kiêm Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

